

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định số 4221/2009/QĐ-VIB ngày 29/12/2009

DANH MỤC PHÍ		MỨC PHÍ
CHUYỂN TIỀN		
A	Chuyển tiền trong nước	
I	Chuyển tiền đi theo món	
1	Chuyển khoản trong hệ thống VIB	
1.1	Cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	TT: Miễn phí; TĐ: thỏa thuận
1.2	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	
	a	Nếu người/đơn vị thụ hưởng có tài khoản tại
		TT: Miễn phí; TĐ: thỏa thuận
	b	Nếu người thụ hưởng nhận bằng CMT
		TT: 0.02% (TT: 20.000đ); TĐ: 1.000.000đ hoặc thỏa thuận
2	Chuyển khoản khác hệ thống VIB	
2.1	Cùng tỉnh, thành phố mở tài khoản	
	a	VND
	+	Thanh toán bù trừ tại NHNN
		TT:10.000 đ/lệnh; TĐ: thỏa thuận
	+	Thanh toán điện tử liên ngân hàng
	-	Giá trị < 500 trđ trước 14h
		TT:10.000 đ/lệnh; TĐ: thỏa thuận
	-	Giá trị < 500 trđ sau 14h chấp nhận chuyển vào ngày hôm sau
		TT:10.000 đ/lệnh; TĐ: thỏa thuận
	-	Giá trị < 500 trđ sau 14h chuyển ngay trong ngày
		TT: 0.015% (TT: 20.000đ); TĐ: 600.000đ hoặc thỏa thuận
	-	Giá trị >= 500 trđ
		TT: 0.015% (TT: 80.000đ); TĐ: 600.000đ hoặc thỏa thuận
	b	Ngoại tệ
		TT: 3 USD; TĐ: thỏa thuận
2.2	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	
		TT: 0.06% (TT: 30.000đ/ 3 USD); TĐ:1.000.000đ/150USD hoặc thỏa thuận
II	Sửa đổi hoặc tra soát điện	
1	Trong hệ thống VIB	
		TT: 10.000 đ/1 USD/lệnh ; TĐ: thỏa thuận
2	Ngoài hệ thống VIB	
2.1	Cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	
		TT: 10.000 đ/1 USD/lệnh; TĐ: thỏa thuận
2.2	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	
		TT: 30.000 đ/3 USD/lệnh + phí thực tế khác; TĐ: thỏa thuận
III	Chuyển tiền đến	
	Miễn phí	
B	Thanh toán biên mậu	
I	Phí phát hành lệnh chuyển tiền	
		TT: 0.3% (TT: 25 USD); TĐ: thỏa thuận
II	Điện phí	
		TT: 7 USD/Điện; TĐ: thỏa thuận

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định số 4221/2009/QĐ-VIB ngày 29/12/2009

DANH MỤC PHÍ		MỨC PHÍ
C	Chuyển tiền nước ngoài	
I	Chuyển tiền đi	
1	Phát hành lệnh chuyển tiền	
1.1	Thanh toán trước (chưa có tờ khai hải quan nhập khẩu)	TT: 0.2% (TT: 10USD); TĐ: 5.000USD hoặc thỏa thuận
1.2	Thanh toán sau (Đã có tờ khai hải quan nhập khẩu)	TT: 0.15% (TT: 10USD); TĐ: 5.000 USD hoặc thỏa thuận
2	Phí NH nước ngoài do người chuyển tiền chịu (nếu Khách hàng yêu cầu)	TT: 30 USD/ 35 EUR (Với ngoại tệ khác USD) TĐ: thỏa thuận
3	Tra soát/Hủy/sửa đổi lệnh chuyển tiền do yêu cầu người chuyển tiền (chưa tính điện phí chuyển tiền)	TT: 5 USD/lần + Phí trả ngân hàng nước ngoài (nếu có); TĐ: thỏa thuận
4	Điện phí chuyển tiền	TT: 5 USD/điện; TĐ: thỏa thuận
5	Phí phạt không hoàn trả hồ sơ chuyển tiền đúng hạn	TT: 20 USD/lệnh; TĐ: thỏa thuận
II	Chuyển tiền đến	
1	Phí dịch vụ (thu phí người hưởng)	0.05% (TT: 2 USD), TĐ: thỏa thuận nhưng không vượt quá 200USD
2	Phí thu Ngân hàng nước ngoài	0.2% (TT: 10 USD; TĐ: 100 USD)
3	Hoàn trả lệnh chuyển tiền	TT: 10 USD/Lệnh + Điện phí chuyển tiền; TĐ: thỏa thuận